

Bản án số: 42/2019/DS-PT

Ngày: 15/01/2019

Vv: “Tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hòa

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Tú Oanh
Ông Nguyễn Chí Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Quỳnh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn
Thị Mộng Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 511/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án số 459/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6358/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 88 Đ4, phường T, Q7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ Quốc H, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: 339/6 T, phường 12, Q10, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền ngày 17/01/2017)

2. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ trụ sở: 455-457 T, phường C, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N – Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Trần Minh Đ, sinh năm 1995

2. Ông Lưu Tấn H, sinh năm 1995

Địa chỉ: 445 – 447 T, phường C, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 12/TDM ngày 13/11/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Bà Lương Thị Bích D, là Luật sư của Công ty Luật VA, thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền; đại diện bị đơn ông Đ và Luật sư có mặt, ông H có đơn xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2017, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Ngô Văn S có ông Đỗ Quốc H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Ngô Văn S có cho Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là công ty Đ) vay số tiền 293.919.041 đồng *(hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm mười chín ngàn không trăm bốn mươi đồng)* theo Giấy xác nhận góp vốn ngày 18/5/2016, hai bên có thỏa thuận lãi xuất cho vay là 16,8%/năm, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay.

Từ ngày nhận đủ tiền nợ gốc, Công ty Đ vi phạm hợp đồng chưa thanh toán cho ông S khoản nợ gốc và lãi như đã thỏa thuận. Đến ngày 14/11/2016, ông S đã gửi đơn yêu cầu (thông báo đòi nợ) hạn chót vào ngày 22/11/2016, Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 293.919.041 đồng và tiền lãi tháng 11/2016 cho ông S.

Sau khi nhận thông báo phía Công ty Đ đã có thái độ không hợp tác và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông S. Ngày 9/12/2016, ông S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh phải trả số tiền còn nợ tạm tính từ khi thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong trong 06 tháng là 318.608.000 đồng, trong đó tiền gốc là 293.919.041 đồng, tiền lãi là 24.689.000 đồng và trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Sau đó vào ngày 29/6/2018, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu tính tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số nợ gốc là 293.919.041 đồng.

Bị đơn Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh trình bày:

Công ty cổ phần Đ thành phố Hồ Chí Minh có huy động vốn góp của ông Ngô Văn S với tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng *(một tỷ hai trăm triệu đồng)* với mức lãi xuất thỏa thuận theo từng giai đoạn: Từ tháng 6/2013 đến 31/12/2014 là 18%/năm; từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2016 là 16,8%/năm và từ 01/01/2017 đến nay là 14,4%/năm. Ông S đã góp vốn 04 đợt cụ thể: Ngày 07/6/2013 là 500.000.000 đồng; ngày 8/4/2014 góp 570.000.000 đồng; ngày 18/4/2014 góp 100.000.000 đồng và ngày 22/4/2014 góp 30.000.000 đồng. Sau đó ông S đã hai lần rút vốn vào ngày 14/5/2011 và ngày 06/11/2015 với tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Tính đến ngày 18/5/2016, hai bên có làm giấy xác nhận số tiền vốn gốc ông S còn gửi tại công ty điện máy là 293.919.041 đồng. Từ thời điểm góp vốn cho đến nay, công ty vẫn trả lãi hàng tháng cho ông S theo mức lãi xuất đã thỏa thuận.

Ông S nguyên là nhân viên phòng kế hoạch kinh doanh và xuất nhập khẩu của Công ty Đ từ tháng 7/2003 đến tháng 11/2015. Trong quá trình làm việc ông S đã đề xuất các phương án kinh doanh và làm việc trực tiếp với các công ty M, công ty H, công ty P, công ty S. Tại các phương án kinh doanh ông S đã tự nguyện cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu xảy ra thất thoát tiền, hàng. Tính đến ngày 01/6/2018, các công nợ không thu hồi được do ông S phụ trách là 4.898.178.218 đồng. Tại Giấy xác nhận góp vốn ngày 15/9/2014, ông S đã cam kết nếu trong quá trình kinh doanh có phát sinh công nợ quá hạn không thu hồi được, thì công ty có quyền trừ vào số tiền góp vốn này để bù đắp phần công nợ trên. Vì vậy, Công ty cổ phần Đ thành phố Hồ Chí Minh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và buộc ông S phải chịu trách nhiệm đối với các khoản công nợ quá hạn không thu hồi được của công ty.

Theo án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn Công ty cổ phần Đ thành phố Hồ Chí Minh đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải cũng như các buổi làm việc nên Tòa án không tiến hành được các thủ tục tố tụng theo quy định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông S giữ nguyên yêu cầu Công ty cổ phần Đ thành phố Hồ Chí Minh trả cho ông S số tiền nợ gốc 293.919.041 đồng, rút yêu cầu trả tiền lãi. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và có ý kiến Công ty cổ phần Đ thành phố Hồ Chí Minh, sẽ thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc cho ông S khi ông S giải quyết xong dứt điểm các khoản công nợ do ông S phụ trách. Phía Công ty Đ đưa ra yêu cầu phản tố đề nghị được căn trừ số tiền nợ gốc của ông S, vào phần công nợ của công ty do ông S phụ trách không thu hồi được theo thỏa thuận trước đó của ông S và công ty yêu cầu Tòa án xem xét tính lại phần tiền lãi thực tế công ty đã trả cho ông S là vượt quá mức quy định của pháp luật 13,5%/năm.

Tại Bản án sơ thẩm số: 459/2018/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2018, của Tòa án nhân dân Quận 1 đã căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Căn cứ Điều khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 2 Điều 469 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ vào Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn S. Buộc Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh trả cho ông Ngô Văn S số tiền nợ gốc là 293.910.041 đồng.

Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông Ngô Văn S về việc yêu cầu Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh trả tiền lãi.

3. Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.695.952 đồng. Hoàn trả lại cho ông S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.965.200 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004917 ngày 23/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, lỗi xuất chậm trả và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 10/9/2018, bị đơn công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 459/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án Nhân dân quận 1. Yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do:

1. Tòa án nhân dân quận 1 đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng:

- Xác định sai quan hệ tranh chấp khi thụ lý vụ án là « tranh chấp Hợp đồng góp vốn », nhưng căn cứ hồ sơ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm thì bản chất quan hệ giữa ông Ngô Văn S và Công ty Đ là vay mượn tài sản có trả lãi.

- Không thực hiện hướng dẫn bị đơn chỉnh sửa hình thức Đơn phản tố theo thẩm quyền, chức năng mà pháp luật quy định cho Tòa án. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ngày 15/3/2017, bị đơn có văn bản số 26/TDM gửi Tòa án không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì tại Giấy xác nhận góp vốn ngày 15/9/2014 ông S đã cam kết « nếu trong quá trình kinh doanh có phát sinh công nợ quá hạn không thu hồi được thì Công ty được quyền trừ vào số tiền góp vốn này để bù đắp cho phần công nợ trên », đến nay, toàn bộ số công nợ 4.898.178.218 đồng do ông S phụ trách tại công ty không thu hồi được. Công ty Đ yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông S thực hiện cam kết cắt trừ số tiền huy động vốn của ông S vào số công nợ. Căn cứ Điều 200 Bộ BLTTDS, nội dung văn bản của công ty Đ về bản chất chính là yêu cầu phản tố nhưng do không hiểu rõ các quy định pháp luật nên trình bày không đúng hình thức. Theo quy định tại Điều 202, 189, 193 BLTTDS, Tòa án nhận đơn phản tố của bị đơn mà có hình thức không phù hợp, thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho bị đơn, nhưng Tòa án sơ thẩm không có văn bản hướng dẫn, không thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty Đ là trái quy định pháp luật.

2. Hội đồng xét xử Tòa án Quận 1 có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật:

- Đã viện dẫn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt BLDS) 2015 về điều khoản chuyển tiếp, để bác toàn bộ yêu cầu của bị đơn về việc buộc ông S hoàn trả lại số tiền lãi vượt quá quy định pháp luật, mà bị đơn đã trả cho ông Siêng là không đúng. BLDS 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/1/2017, theo quy định khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, thì đối với khoản thời gian trước đó BLDS 2005 là cơ sở pháp lý để các bên thực hiện và áp dụng giải quyết. Điều 467 BLDS 2005 quy định về mức lãi xuất cho vay, không được vượt quá 150% của lãi xuất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố...và Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi xuất không được vượt quá 13,5%/năm ($9\% \times 150$). Từ 07/6/2013 – 31/12/2014 Công ty Đ trả lãi cho ông S 18%/năm, từ 01/01/2015 – 31/12/2016 trả lãi 16,8%/năm, việc trả lãi này là trái quy định tại Điều 476 BLDS 2005, nên vô hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 137 BLDS 2005 thì ông Siêng phải hoàn trả lại cho Công ty Đ số tiền lãi vượt quá tính đến 31/12/2016 tổng cộng là 100.247.927 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

Có nguyên đơn và ông Đỗ Quốc H đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm và có cung cấp văn bản nêu ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim H (vợ của nguyên đơn ông Ngô Văn S), xác nhận khoản tiền ông S cho Công ty cổ phần Đ vay là tài sản riêng của ông S, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng.

Bị đơn – Công ty cổ phần Đ có ông Đinh Trần Minh Đ đại diện theo ủy quyền không rút yêu cầu kháng cáo, bổ sung thêm căn cứ Tòa cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng không đưa vợ ông S tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Phía bị đơn xác nhận không cung cấp thêm chứng cứ mới phát sinh sau phiên tòa sơ thẩm đã xét xử.

Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Thống nhất như trình bày của đại diện theo ủy quyền về các lý do căn cứ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ý kiến bị đơn trình bày trong đơn kháng cáo, ý kiến trình bày bổ sung của đại diện theo ủy quyền. Rút yêu cầu hoàn trả lại tiền lãi vượt quá 13,5%/năm là 100.247.927 đồng, mà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét việc Tòa án sơ thẩm không áp dụng BLDS 2005, để xác định phần trả lãi vượt quá bị vô hiệu là sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật nên chỉ đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện ủy quyền của bị đơn đồng ý thống nhất với quan điểm của luật sư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng*: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ quy định Điều 463 và Điều 468, khoản 2 469, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ Luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 176, Điều 200, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân Quận 1, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn – Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh, là còn trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Về phạm vi kháng cáo: Ý kiến rút yêu cầu hoàn trả lại tiền lãi vượt quá 13,5%/năm là 100.247.927 đồng kể trên của phía bị đơn, không vượt quá yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà bị đơn kháng cáo và trình bày kể trên:

Xét thấy: Mặc dù hồ sơ vụ án Tòa án sơ thẩm thụ lý xác định tranh chấp là « *Hợp đồng góp vốn* », nhưng Biên bản nghị án, Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến kết quả tranh tụng tại phiên tòa để nhận định xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là « *tranh chấp hợp đồng vay tài sản* » theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) là không vi phạm thủ tục tố tụng, như chính kháng cáo của bị đơn thừa nhận bản chất quan hệ giữa ông Ngô Văn S và Công ty Đ là quan hệ vay mượn tài sản có trả lãi. Căn cứ vào toàn bộ nội dung và thừa nhận của chính bị đơn nêu tại Công văn số 26/T..D..M ngày 15/3/2017, trong đó có nêu: « Căn cứ thông báo ngày 10/03/2017 của Tòa án nhân dân Quận 1 TPHCM về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải...theo đơn khởi kiện của ông Ngô Văn S...; đề nghị Tòa bác đơn khiếu kiện của ông S; yêu cầu ông S thực hiện việc giải quyết và xử lý công nợ có liên quan đến trách nhiệm của ông S». Như vậy, bị đơn đã biết thời điểm Tòa sơ thẩm phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 22/5/2017, nhưng chỉ đưa ra ý kiến không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà không đưa ra yêu cầu phản tố và cũng đã vắng mặt vào ngày 22/5/2017, ngày 5/12/2017 và nhiều lần Tòa sơ thẩm triệu tập. Căn cứ Theo quy

định tại khoản 4, 5 Điều 189, Điều 191 BLTTDS ý kiến của bị đơn tại Công văn số 26/T...D...M ngày 15/3/2017, không thuộc trường hợp Tòa án phải có văn bản hướng dẫn và căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 200 BLTTDS quy định về quyền, thời điểm đưa ra yêu cầu phản tố của bị đơn thì cùng với việc đưa ra văn bản ghi ý kiến nhưng bị đơn đã không thực hiện quyền phản tố để tự bảo vệ quyền lợi của mình chỉ đưa ra yêu cầu phản tố vào ngày 1/6/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ vào Điều 5 BLTTDS, vào các điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự đã viện dẫn, Tòa sơ thẩm không thụ lý xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn, mà giành quyền khởi kiện cho bị đơn đối với số tiền công nợ liên quan đến ông S với Công ty Đ ở vụ án khác khi có yêu cầu, là hoàn toàn có căn cứ và không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2.2] Đối với kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật:

Xét thấy: Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp có trong hồ sơ, lời trình bày xác nhận từ đại diện theo ủy quyền của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm đều thừa nhận quan hệ vay mượn tiền giữa ông Ngô Văn S và công ty Đ bắt đầu từ tháng 6/2013 với tổng số tiền cho vay ban đầu là 1.200.000.000 đồng, lãi xuất theo thỏa thuận điều chỉnh theo từng giai đoạn, do chính Công ty Cổ phần Đ thông báo điều chỉnh theo quy chế huy động vốn, cho hoạt động kinh doanh của Công ty cho cán bộ nhân viên trong đó có ông S. Cụ thể: Từ tháng 6/2013 đến 31/12/2014 là 18%/năm; từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2016 là 16,8%/năm, từ ngày 01/1/2017 đến nay là 14,4%/năm và Ông S đã được trả lãi theo thỏa thuận sau đó rút một phần số tiền cho vay. Tính đến nay 18/5/2016 theo Giấy xác nhận giữa hai bên (BL 220), thì công ty Đ chỉ còn nợ ông S 293.919.041 đồng. Ngày 14/11/2016, ông S có yêu cầu trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận còn lại, công ty Đ thừa nhận số tiền còn nợ cũng như thông báo yêu cầu trả nợ của ông S tại văn bản số 152 ngày 17/11/2016 (BL09), nhưng không đồng ý trả. Đến nay bị đơn – công ty Đ vẫn trả lãi cho nguyên đơn với lãi xuất khoảng 14,4%/năm, như thừa nhận của các bên tại phiên tòa.

Căn cứ các chứng cứ đã được các bên thừa nhận, đối chiếu với các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định giao dịch dân sự vay tiền giữa nguyên đơn – ông S và bị đơn – Công ty cổ phần Đ là hợp đồng vay tài sản, có lãi xuất, không xác định thời hạn. Hợp đồng giữa các bên được xác lập trước ngày 1/1/2017 - ngày Bộ luật dân sự 2015 (sau đây viết tắt BLDS) có hiệu lực thi hành, nhưng hợp đồng này hiện vẫn đang được các bên thực hiện, việc thỏa thuận lãi xuất kê trên giữa các bên phù hợp với quy định của BLDS 2015. Do nội dung, hình thức của hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại Điều 463. Khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 BLDS năm 2015 nên Hội đồng xét xử sơ thẩm, đã căn cứ vào Điểm b khoản 1 Điều 688 của BLDS 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp «*Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ*

luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này », để áp dụng BLDS 2015 giải quyết tranh chấp việc vay tài sản giữa ông S và Công ty Đ, mà không áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 để tính lại phần lãi xuất bị đơn đã trả cho nguyên đơn từ tháng 6/2013 đến tháng 12/2016, mặc dù cao hơn quy định tại Điều 476 BLDS 2005, nhưng vẫn không vượt quá 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 nên không bị vô hiệu là hoàn toàn có cơ sở và Tòa án sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định pháp luật, để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn – công ty Đ phải trả cho nguyên đơn - ông Ngô Văn S khoản nợ gốc còn lại là 293.919.041 đồng hoàn toàn có căn cứ. Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Do vậy, chấp nhận ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí và người đại diện, cũng như quan điểm của luật sư bên bị đơn.

Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí :

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn – Công ty cổ phần Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 (thụ lý sơ thẩm năm 2016) là 14.695.952 đồng tương ứng với 5% số tiền có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn và phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí DSST nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Luật phí và lệ phí năm 2015 và Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 459/2018/DS-ST ngày 06/9/2018 của Tòa án Nhân dân Quận 1.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Ngô Văn S:

Buộc bị đơn – Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh phải trả cho ông Ngô Văn S số tiền nợ gốc là: 293.919.041 đồng (*Hai trăm chín mươi ba triệu, chín trăm mười chín nghìn, không trăm bốn mươi một đồng*) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn ông Ngô Văn S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán đủ số tiền nợ gốc nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

2. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 14.695.952 đồng. Hoàn trả lại cho ông Ngô Văn S tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.965.200 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0004917 ngày 23/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí dân sự phúc thẩm : Công ty cổ phần Đ Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0023547 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận 1.

3. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án : Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7.7a, 9 Luật thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Cục THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đỗ Thị Hòa